

Số: 22/QĐ-THHV

Hải Châu, ngày 28 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của trường Tiểu học Hùng Vương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết toán chi ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Hùng Vương;
Theo đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường tiểu học Hùng Vương.

Kèm theo biểu công khai đính kèm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán nhà trường và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính quận Hải Châu;
- Phòng GD&ĐT Hải Châu;
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
Đỗ Thị Lê

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC HÙNG VƯƠNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số : 22/QĐ-THHV ngày 27/04/2022 của trường Tiểu học Hùng Vương)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	986,607	986,607			
A	Tổng số thu	986,607	986,607			
1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	986,607	986,607			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	986,607	986,607			
1	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	986,607	986,607			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4,471,359	4,471,359	3,008,609	361,957	199,834
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	4,471,359	4,471,359	3,008,609	361,957	199,834
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,821,722	3,821,722	2,945,227	18,458	199,834
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	649,637	649,637	63,382	343,499	

Hải Châu, ngày 28 tháng 04 năm 2022



Đỗ Thị Lê

Mã Nội dung Kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY			ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QTOÁN		KINH PHÍ GIẢM		KP còn lại chuyển kỳ sau	
		KP kỳ trước chuyển sang	SỐ THỰC NHẬN		Tổng KP được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế	Kỳ này		Luỹ kế
			Trong kỳ	Luỹ kế						
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		25.401.311	25.401.311	25.401.311	25.401.311	25.401.311			
6501	Tiền điện					12.475.773	12.475.773			
6502	Tiền nước					8.538.098	8.538.098			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường					4.387.440	4.387.440			
6550	Vật tư văn phòng		101.227.770	101.227.770	101.227.770	101.227.770	101.227.770			
6551	Văn phòng phẩm					13.444.000	13.444.000			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					37.817.370	37.817.370			
6553	Khoản văn phòng phẩm					9.950.000	9.950.000			
6599	Vật tư văn phòng khác					40.016.400	40.016.400			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		19.292.054	19.292.054	19.292.054	19.292.054	19.292.054			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao điện thoại, fax					731.004	731.004			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, truyền mạng					7.347.400	7.347.400			
6606	Tuyên truyền, quảng cáo					2.376.050	2.376.050			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện					3.928.600	3.928.600			
6649	Khác					4.909.000	4.909.000			
6650	Hội nghị		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000			
6699	Chi phí khác					700.000	700.000			
6700	Công tác phí		31.200.000	31.200.000	31.200.000	31.200.000	31.200.000			
6704	Khoản công tác phí					31.200.000	31.200.000			
6750	Chi phí thuê mướn		93.543.195	93.543.195	93.543.195	93.543.195	93.543.195			
6754	Thuê thiết bị các loại					2.200.000	2.200.000			
6757	Thuê lao động trong nước					87.729.845	87.729.845			
6799	Chi phí thuê mướn khác					3.613.350	3.613.350			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ Các chuyên môn và Công trình CSHT		18.458.274	18.458.274	18.458.274	18.458.274	18.458.274			
6907	Nhà cửa					6.130.000	6.130.000			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin					2.266.000	2.266.000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác					10.062.274	10.062.274			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		36.586.100	36.586.100	36.586.100	36.586.100	36.586.100			
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư					10.480.000	10.480.000			



Mã Nội dung Kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ NGHỊ QTOÁN		KINH PHÍ GIẢM		KP còn lại chuyển kỳ sau
		KP kỳ trước chuyển sang	SỐ THỰC NHẬN		Tổng KP được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế	Kỳ này	Luỹ kế	
			Trong kỳ	Luỹ kế						
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động					5.530.000	5.530.000			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành					12.983.100	12.983.100			
7049	Chi phí khác					7.593.000	7.593.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin					4.000.000	4.000.000			
0132	Các khoản chi khác		219.838.037	219.838.037	219.838.037	219.838.037	219.838.037			
7750	Chi khác		20.004.000	20.004.000	20.004.000	20.004.000	20.004.000			
7761	Chi tiếp khách									
7799	Chi các khoản khác					20.004.000	20.004.000			
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		199.834.037	199.834.037	199.834.037	199.834.037	199.834.037			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi					152.657.915	152.657.915			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng					23.588.061	23.588.061			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp					23.588.061	23.588.061			
TỔNG CỘNG		-	3.291.867.576	3.291.867.576	3.291.867.576	3.291.867.576	3.291.867.576	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Lan

Hà Châu, ngày 22 tháng 04 năm 2022

TRƯỞNG TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đỗ Thị Lê

Đơn vị : Trường Tiểu Học Hùng Vương

Địa chỉ : 106/7 Huỳnh Thúc Kháng, phường Nam Dương, quận Hải Châu

Mã chương : 599 Mã ĐV QHNS : 1063135

Mẫu số : F02-1H

(Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

NĂM : 2021

Nguồn : Tất cả các nguồn - 072 - (14 - KP thực hiện CCTL không tự chủ)

ĐVT : Đồng Trang : 1

Mã Nội dung Kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QTOÁN		KINH PHÍ GIẢM		KP còn lại chuyển kỳ sau
		KP kỳ trước chuyển sang	SỐ THỰC NHẬN		Tổng KP được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế	Kỳ này	Luỹ kế	
			Trong kỳ	Luỹ kế						
A - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			529.854.481	529.854.481	529.854.481	529.854.481	529.854.481			
0129	Chi thanh toán cho cá nhân		529.854.481	529.854.481	529.854.481	529.854.481	529.854.481			
6000	Tiền lương		304.601.543	304.601.543	304.601.543	304.601.543	304.601.543			
6001	Lương theo ngạch, bậc					300.151.943	300.151.943			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ					4.449.600	4.449.600			
6100	Phụ cấp lương		144.775.553	144.775.553	144.775.553	144.775.553	144.775.553			
6101	Phụ cấp chức vụ					6.671.994	6.671.994			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm					381.060	381.060			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề					102.594.698	102.594.698			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc					1.288.000	1.288.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề					33.839.801	33.839.801			
6300	Các khoản đóng góp		80.477.385	80.477.385	80.477.385	80.477.385	80.477.385			
6301	Bảo hiểm xã hội					60.194.613	60.194.613			
6302	Bảo hiểm y tế					10.319.078	10.319.078			
6303	Kinh phí công đoàn					6.712.415	6.712.415			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp					3.251.279	3.251.279			
TỔNG CỘNG		-	529.854.481	529.854.481	529.854.481	529.854.481	529.854.481	-	-	-

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Lan

Hải Châu, ngày 28 tháng 04 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đỗ Thị Lê

Đơn vị : Trường Tiểu Học Hùng Vương

Địa chỉ : 106/7 Huỳnh Thúc Kháng, phường Nam Dương, quận Hải Châu

Mã chương : 599 Mã ĐV QHNS : 1063135

Mẫu số : F02-1H

(Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

NĂM : 2021

Nguồn : Tất cả các nguồn - 072 - (12 - KP Không thực hiện tự chủ)

ĐVT : Đồng Trang : 1

Mã Nội dung Kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY			ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QTOÁN		KINH PHÍ GIẢM		KP còn lại chuyển kỳ sau	
		KP kỳ trước chuyển sang	SỐ THỰC NHẬN		Tổng KP được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế	Kỳ này		Luỹ kế
			Trong kỳ	Luỹ kế						
A - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			649.637.120	649.637.120	649.637.120	649.637.120	649.637.120			
0129 Chi thanh toán cho cá nhân			200.667.120	200.667.120	200.667.120	200.667.120	200.667.120			
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		48.192.000	48.192.000	48.192.000	48.192.000	48.192.000			
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng					48.192.000	48.192.000			
6100	Phụ cấp lương		38.650.000	38.650.000	38.650.000	38.650.000	38.650.000			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành					38.650.000	38.650.000			
6300	Các khoản đóng góp		11.325.120	11.325.120	11.325.120	11.325.120	11.325.120			
6301	Bảo hiểm xã hội					8.433.600	8.433.600			
6302	Bảo hiểm y tế					1.445.760	1.445.760			
6303	Kinh phí công đoàn					963.840	963.840			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp					481.920	481.920			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		102.500.000	102.500.000	102.500.000	102.500.000	102.500.000			
6449	Chi khác					102.500.000	102.500.000			
0130 Chi về hàng hoá, dịch vụ			446.170.000	446.170.000	446.170.000	446.170.000	446.170.000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000			
6501	Tiền điện					250.000	250.000			
6502	Tiền nước					500.000	500.000			
6550	Vật tư văn phòng		121.195.000	121.195.000	121.195.000	121.195.000	121.195.000			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					121.195.000	121.195.000			
6950	Tài sản và thiết bị khác		221.375.000	221.375.000	221.375.000	221.375.000	221.375.000			
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng					19.550.000	19.550.000			
6999	Tài sản và thiết bị khác					201.825.000	201.825.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		101.850.000	101.850.000	101.850.000	101.850.000	101.850.000			



DVT: Đồng / Tháng . 2

Mã Nội dung Kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY			ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QTOÁN		KINH PHÍ GIẢM		KP còn lại chuyển kỳ sau	
		KP kỳ trước chuyển sang	SỐ THỰC NHẬN		Tổng KP được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế	Kỳ này		Luỹ kế
			Trong kỳ	Luỹ kế						
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư					92.900.000	92.900.000			
7049	Chi phí khác					8.950.000	8.950.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin					1.000.000	1.000.000			
0132	Các khoản chi khác		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000			
7750	Chi khác		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện					2.800.000	2.800.000			
TỔNG CỘNG		-	649.637.120	649.637.120	649.637.120	649.637.120	649.637.120	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Lan

Hải Châu, ngày 28 tháng 01 năm 2022.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Đỗ Thị Lê

